



CULTURE OR EDUCATION? DETERMINANTS OF STUDENT ENTREPRENEURIAL INTENTION IN THE UNIVERSITY INNOVATION ECOSYSTEM

Pham Minh Tien¹, Nguyen Viet Hoai Nam¹, Le Thi Hong Hanh^{1*}, Hoang Thi Dung¹

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.1330 <i>Received:</i> April 07, 2026 <i>Accepted:</i> June 09, 2026 <i>Published:</i> August 25, 2026 Keywords: Entrepreneurial culture, Entrepreneurial ecosystem, Entrepreneurial education, Entrepreneurial intention, PLS-SEM Article type: Research paper JEL codes: I23, L26, M13	Purpose – This study aims to identify and measure the impact of entrepreneurial ecosystem factors on students' entrepreneurial intentions, with a focus on clarifying the relative roles of Entrepreneurial Culture and Entrepreneurial Education, two factors frequently debated in international literature and Vietnamese policy practice. Study design/methodology/approach – A mixed-methods approach was employed, combining in-depth interviews with 15 experts and a quantitative survey of 300 students at the University of Finance and Marketing (UFM) in Ho Chi Minh City. Data was analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) via SmartPLS 4.1.4 with 5,000-sample bootstrapping. Findings – Five of six ecosystem factors significantly influence Entrepreneurial Intention. Entrepreneurial Culture had the strongest effect, followed by Entrepreneurial Education, Network & Connectivity, Support Policy, and Finance & Resources. Organizational & Infrastructure Support was not significant. Research limitations/implications – The study provides empirical evidence for universities to prioritize investment in Entrepreneurial Culture and Education. The main limitation is the sample scope, limited to one finance-marketing university, requiring expansion to technical and multidisciplinary institutions. Originality/contribution – This is study to simultaneously test six university entrepreneurial ecosystem factors in the Vietnamese context using PLS-SEM, clarifying that in Southeast Asia, Entrepreneurial Culture slightly outweighs Education. Practical implications – Results provide a specific prioritization roadmap for universities in allocating resources for innovation ecosystem development in 2025-2030. Social implications – The study contributes to fostering entrepreneurial spirit among Vietnamese youth, supporting national goals for knowledge economy development and sustainable growth.

*Corresponding author: Email: lehanh@ufm.edu.vn



VĂN HÓA HAY GIÁO DỤC? YẾU TỐ CHI PHỐI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRONG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẠI HỌC

Phạm Minh Tiến¹, Nguyễn Việt Hoài Nam¹, Lê Thị Hồng Hạnh^{1*}, Hoàng Thị Dung¹

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.1330	Mục đích bài viết – Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố cấu thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) đại học đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, với trọng tâm làm rõ vai trò tương đối giữa Văn hóa khởi nghiệp và Giáo dục khởi nghiệp - hai yếu tố thường được tranh luận trong văn liệu quốc tế và thực tiễn chính sách tại Việt Nam.
Ngày nhận bài: 07/04/2026	Thiết kế/phương pháp luận/cách tiếp cận – Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phỏng vấn sâu 15 chuyên gia với khảo sát định lượng 300 sinh viên Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM). Dữ liệu được phân tích bằng mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) sử dụng SmartPLS 4.1.4 với bootstrapping 5.000 mẫu.
Ngày chấp nhận: 09/06/2026	Kết quả nghiên cứu – Năm trong sáu yếu tố hệ sinh thái có tác động có ý nghĩa thống kê đến Ý định khởi nghiệp. Văn hóa khởi nghiệp là yếu tố có tác động mạnh nhất, tiếp theo là Giáo dục khởi nghiệp, Mạng lưới & kết nối, Chính sách hỗ trợ, và Tài chính & nguồn lực. Riêng Hỗ trợ tổ chức & hạ tầng không có tác động có ý nghĩa.
Ngày đăng: 25/08/2026	Hàm ý/hạn chế của nghiên cứu – Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm để các trường đại học ưu tiên đầu tư vào Văn hóa khởi nghiệp và Giáo dục khởi nghiệp. Hạn chế chính là phạm vi mẫu giới hạn tại một trường đại học thuộc lĩnh vực tài chính - marketing, cần mở rộng sang các trường kỹ thuật và đa ngành để tăng tính khái quát hóa.
Từ khóa: Giáo dục khởi nghiệp, Hệ sinh thái khởi nghiệp, PLS-SEM, Văn hóa khởi nghiệp, Ý định khởi nghiệp	Điểm độc đáo/đóng góp của bài viết – Đây là nghiên cứu kiểm định đồng thời sáu yếu tố hệ sinh thái KNĐMST trong bối cảnh trường đại học Việt Nam bằng PLS-SEM, đồng thời làm rõ rằng, tại bối cảnh Đông Nam Á, Văn hóa khởi nghiệp vượt trội hơn Giáo dục khởi nghiệp.
Thể loại bài viết: Bài nghiên cứu	Ý nghĩa thực tiễn – Kết quả cung cấp lộ trình ưu tiên cụ thể cho các trường đại học trong việc phân bổ nguồn lực xây dựng hệ sinh thái KNĐMST giai đoạn 2025-2030.
Mã JEL: I23, L26, M13	Ý nghĩa về khía cạnh xã hội – Nghiên cứu góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong thế hệ trẻ Việt Nam, hỗ trợ mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế tri thức và tăng trưởng bền vững trong kỷ nguyên Cách mạng Công nghiệp 4.0.

*Tác giả liên hệ: Email: lehanh@ufm.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) đã trở thành động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (GEM, 2023). Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Đề án 844/QĐ-TTg (2016) và Nghị định 1665/QĐ-TTg (2017) với mục tiêu đến năm 2025 có 100% cơ sở giáo dục đại học triển khai chương trình đào tạo khởi nghiệp và 20% sinh viên tham gia các hoạt động khởi nghiệp. Các trường đại học được xác định là trụ cột của hệ sinh thái KNĐMST, không chỉ trong đào tạo nguồn nhân lực mà còn trong nghiên cứu, ươm tạo doanh nghiệp và kết nối các bên liên quan.

Tuy nhiên, câu hỏi trọng tâm mà các nhà quản lý giáo dục và hoạch định chính sách thường đặt ra là: Giữa Văn hóa khởi nghiệp và Giáo dục khởi nghiệp, yếu tố nào đóng vai trò chi phối hơn trong việc hình thành ý định khởi nghiệp của sinh viên? Câu hỏi này không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang tính thực tiễn cao, vì nguồn lực của các trường đại học luôn có giới hạn và cần được phân bổ một cách chiến lược. Văn liệu quốc tế chưa có sự đồng thuận: một số nghiên cứu phương Tây nhấn mạnh vai trò của Giáo dục khởi nghiệp (Nabi và cộng sự, 2017; Souitaris và cộng sự, 2007), trong khi các nghiên cứu tại châu Á lại cho thấy, Văn hóa khởi nghiệp có tác động vượt trội hơn (Nguyen và cộng sự, 2022; Phan và cộng sự, 2022).

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM), một trường đại học với định hướng chiến lược trở thành “trường đại học khởi nghiệp” và đã triển khai nhiều hoạt động KNĐMST nổi bật trong giai đoạn 2023-2026 (UFM Startup, AISC, RICUP). Nghiên cứu đặt ra ba mục tiêu chính: (1) xác định và đo lường tác động của sáu yếu tố hệ sinh thái đến ý định khởi nghiệp của sinh viên; (2) làm rõ vai trò tương đối giữa Văn hóa và Giáo dục khởi nghiệp trong bối cảnh Việt Nam; và (3) đề xuất các hàm ý quản trị có cơ sở thực nghiệm cho UFM và các trường đại học tương đồng.

Đóng góp lý luận của nghiên cứu thể hiện ở chỗ: đây là nghiên cứu đầu tiên kiểm định đồng thời sáu yếu tố hệ sinh thái KNĐMST đại học tại Việt Nam bằng phương pháp PLS-SEM hiện đại, tích hợp khung lý thuyết từ Lý thuyết Hành vi dự định (TPB), Lý thuyết Sự kiện khởi nghiệp (EET), Lý thuyết Nhận thức xã hội (SCT) và Lý thuyết Hệ sinh thái khởi nghiệp. Đóng góp thực tiễn là cung cấp lộ trình ưu tiên đầu tư có cơ sở khoa học cho các trường đại học trong giai đoạn 2025-2030. Bài báo được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; Phần 4 trình bày kết quả và thảo luận; Phần 5 kết luận và hàm ý quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Lý thuyết Hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB): Ajzen (1991) đề xuất rằng, ý định hành vi được quyết định bởi ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh khởi nghiệp, Krueger và cộng sự (2000) xác nhận TPB giải thích tốt ý định khởi nghiệp của sinh viên với R^2 từ 0,30 đến 0,45. Liñán và Chen (2009) phát triển thang đo Ý định khởi nghiệp (EIQ) dựa trên TPB, được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu sau này. Tại Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2021) xác nhận vai trò của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi trong việc hình thành ý định khởi nghiệp của sinh viên ($R^2=0,42$).

Lý thuyết Sự kiện khởi nghiệp (Entrepreneurial Event Theory – EET): Shapero và Sokol (1982) lập luận rằng, ý định khởi nghiệp được hình thành khi cá nhân nhận thức được tính mong muốn (desirability) và tính khả thi (feasibility) của việc khởi nghiệp. Văn hóa và môi trường xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhận thức về tính mong muốn, trong khi giáo dục và nguồn lực ảnh hưởng đến tính khả thi.

Lý thuyết Nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory – SCT): Bandura (1986) nhấn mạnh vai trò của tự hiệu quả (self-efficacy), niềm tin của

cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một hành vi cụ thể. Trong bối cảnh khởi nghiệp, tự hiệu quả khởi nghiệp (entrepreneurial self-efficacy) đóng vai trò trung gian quan trọng giữa các yếu tố môi trường và ý định khởi nghiệp.

Lý thuyết Hệ sinh thái khởi nghiệp: Isenberg (2011) đề xuất mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp gồm sáu lĩnh vực: chính sách, tài chính, văn hóa, hỗ trợ, nguồn nhân lực và thị trường. Stam (2015) mở rộng mô hình này nhấn mạnh rằng, các yếu tố hệ sinh thái tương tác lẫn nhau và cần được đánh giá trong mối quan hệ tổng thể. Mô hình Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 1995) bổ sung góc nhìn về sự tương tác giữa trường đại học – chính phủ – doanh nghiệp trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

2.2. Lược khảo nghiên cứu

Nghiên cứu về ý định khởi nghiệp: Đây là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới. Krueger và cộng sự (2000) so sánh TPB và EET, kết luận cả hai đều có giá trị giải thích cao (R^2 từ 0,30 đến 0,45). Kolvereid (1996) cho thấy, chuẩn mực chủ quan có tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tại Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2021) khảo sát 450 sinh viên tại TPHCM, Tran và Nguyen (2020) khảo sát 300 sinh viên tại Hà Nội, và Phan và cộng sự (2022) khảo sát 500 sinh viên tại TPHCM, đều xác nhận tác động tích cực của các yếu tố hệ sinh thái đến ý định khởi nghiệp.

Nghiên cứu về giáo dục khởi nghiệp: Souitaris và cộng sự (2007) cho thấy, giáo dục khởi nghiệp tăng thái độ tích cực và tự hiệu quả khởi nghiệp. Meta-analysis của Nabi và cộng sự (2017) phân tích 73 nghiên cứu, xác nhận tác động tích cực của giáo dục khởi nghiệp với hiệu ứng trung bình $d=0,283$. Luc Phan Tan (2021) tại Việt Nam cũng xác nhận tác động tích cực của chương trình đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Nghiên cứu về văn hóa khởi nghiệp: Audretsch và Belitski (2017) xác nhận văn hóa là ‘nền tảng’ của hệ sinh thái khởi nghiệp. Stam (2015) trong nghiên cứu về hệ sinh thái khởi nghiệp châu Âu

cho thấy, văn hóa chấp nhận rủi ro và tôn vinh thành công khởi nghiệp có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp. Tại Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2022) và Phan và cộng sự (2022) đều xác nhận Văn hóa khởi nghiệp có hệ số β cao nhất (lần lượt 0,24 và 0,21).

Nghiên cứu về mạng lưới, tài chính và chính sách: Hoang và Antoncic (2003) và Spigel (2017) xác nhận mạng lưới xã hội và kết nối với doanh nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp. Brush và cộng sự (2001) xác nhận tiếp cận tài chính là yếu tố quan trọng thứ hai (sau văn hóa) ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Tại Đông Nam Á, Amorós và Bosma (2014) xác nhận sinh viên được tiếp cận chương trình vay vốn ưu đãi có tỷ lệ ý định khởi nghiệp cao hơn 38%. Hair và cộng sự (2019, 2022) tổng kết ưu điểm của PLS-SEM và xác nhận phương pháp này ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khởi nghiệp.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Lược khảo văn liệu cho thấy, hai khoảng trống nghiên cứu chính: (1) Hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ tập trung vào một hoặc hai yếu tố của hệ sinh thái, chưa có nghiên cứu nào kiểm định đồng thời sáu yếu tố chính trong cùng một mô hình tại bối cảnh trường đại học Việt Nam; (2) Hầu hết các nghiên cứu sử dụng hồi quy OLS hoặc CB-SEM, ít nghiên cứu sử dụng PLS-SEM với tiêu chí đánh giá mô hình theo chuẩn Hair và cộng sự (2022). Nghiên cứu này lấp đầy hai khoảng trống này, đồng thời trả lời câu hỏi “Văn hóa hay Giáo dục?” trong bối cảnh đặc thù của trường đại học Việt Nam.

2.4. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Dựa trên khung lý thuyết tích hợp và lược khảo nghiên cứu, mô hình đề xuất sáu yếu tố độc lập tác động đến Ý định khởi nghiệp (YD), với sáu giả thuyết tương ứng:

Giả thuyết H1: Văn hóa khởi nghiệp (VH) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: TPB – chuẩn mực chủ quan; EET – tính mong muốn nhận thức; Audretsch & Belitski, 2017; Stam, 2015).

Giả thuyết H2: Giáo dục khởi nghiệp (GD) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: SCT – tự hiệu quả; Nabi và cộng sự, 2017; Souitaris và cộng sự, 2007).

Giả thuyết H3: Mạng lưới & kết nối (ML) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: EET; Hoang & Antoncic, 2003; Spigel, 2017).

Giả thuyết H4: Chính sách hỗ trợ (CS) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: TPB, EET; Guerrero và cộng sự, 2014; Tran & Nguyen, 2022).

Giả thuyết H5: Hỗ trợ Tổ chức & Hạ tầng (HT) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: TPB; Aggarwal và cộng sự, 2025).

Giả thuyết H6: Tài chính & nguồn lực (TC) có tác động thuận chiều đến Ý định khởi nghiệp (YD). (Cơ sở: TPB, RBV; Brush và cộng sự, 2001; Ho & Nguyen, 2021).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp (mixed methods) theo quy trình tuần tự khám phá – kiểm định. Giai đoạn 1 (tháng 01–3/2026): nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu 15 chuyên gia (10 sinh viên đại diện các khoa và 4 năm học; 5 giảng viên có kinh nghiệm về khởi nghiệp) nhằm khám phá các yếu tố hệ sinh thái, điều chỉnh thang đo và hiểu sâu về thực trạng UFM. Giai đoạn 2 (tháng 4–6/2026): nghiên cứu định lượng với khảo sát chính thức 300 sinh viên UFM và phân tích bằng PLS-SEM. Phương pháp suy diễn (deductive approach) được áp dụng, xuất phát từ lý thuyết để xây dựng mô hình và giả thuyết, sau đó kiểm định bằng dữ liệu thực nghiệm.

3.2. Thang đo và biến nghiên cứu

Thang đo được xây dựng theo nguyên tắc kế thừa các thang đo đã được kiểm định trong nghiên cứu quốc tế và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh UFM. Tất cả các biến quan sát

được đo trên thang Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý). Cấu trúc thang đo gồm 33 biến quan sát phân bổ cho 7 nhân tố: Văn hóa khởi nghiệp (VH, 4 biến), Giáo dục khởi nghiệp (GD, 5 biến), Mạng lưới & kết nối (ML, 5 biến), Chính sách hỗ trợ (CS, 4 biến), Hỗ trợ Tổ chức & Hạ tầng (HT, 5 biến), Tài chính & nguồn lực (TC, 4 biến) và Ý định khởi nghiệp (YD, 6 biến – dựa trên EIQ của Liñán & Chen, 2009). Nội dung chi tiết các biến quan sát được trình bày tại Phụ lục 1 (*xem Phụ lục 1 online*).

3.3. Thu thập dữ liệu và đặc điểm mẫu

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp phân tầng theo khoa và năm học, đảm bảo đại diện cho toàn bộ sinh viên UFM. Theo Hair và cộng sự (2019), cỡ mẫu tối thiểu cho PLS-SEM với 6 biến độc lập là 60 (10×6); nghiên cứu chọn $N=300$ để đảm bảo sức mạnh thống kê $\geq 80\%$. Bảng hỏi được phân phát trực tiếp và qua Google Forms trong giai đoạn tháng 4–6/2026. Sau loại bỏ phiếu không hợp lệ, 300 phiếu hợp lệ được sử dụng trong phân tích. Đặc điểm mẫu: Giới tính cân bằng (Nữ: 51,0%; Nam: 49,0%). Phân bố theo năm học: Năm 1 (20,0%), Năm 2 (30,0%), Năm 3 (28,3%), Năm 4 (21,7%). Phân bố theo khoa: Tài chính (27,0%), Marketing (19,0%), Kế toán (18,7%), QTKD (18,3%), Hệ thống thông tin (17,0%). Kinh nghiệm khởi nghiệp: Chưa có (38,0%), Đã tham gia CLB (28,3%), Đã có ý tưởng (22,3%), Đã thử nghiệm (11,3%).

3.4. Phương pháp phân tích PLS-SEM

PLS-SEM được chọn thay vì CB-SEM vì: (1) mô hình có tính phức tạp cao với 7 biến tiềm ẩn và 33 biến quan sát; (2) mục tiêu nghiên cứu là dự báo và giải thích (predictive); (3) không có giả định về phân phối chuẩn; (4) phù hợp với cỡ mẫu $N=300$ (Hair và cộng sự, 2019). Phần mềm SmartPLS 4.1.4 được sử dụng với bootstrapping 5.000 mẫu. Đánh giá mô hình đo lường: Cronbach's Alpha (α) $\geq 0,70$; Composite Reliability (CR) $\geq 0,70$; Outer loading $\geq 0,70$; AVE $\geq 0,50$ (Fornell & Larcker, 1981); HTMT $< 0,85$ (Henseler và

cộng sự, 2015). Đánh giá mô hình cấu trúc: $VIF < 5,0$; hệ số đường dẫn (β) và giá trị p từ bootstrapping; $R^2 \geq 0,25$; $SRMR < 0,08$.

4. Kết quả và đánh giá

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả cho bảy nhân tố nghiên cứu. Tất cả các nhân tố đều

ở mức trung bình (xấp xỉ 3,0 trên thang Likert 5 điểm) cho thấy, sinh viên UFM đánh giá các yếu tố hệ sinh thái ở mức vừa phải. Đáng chú ý, Văn hóa khởi nghiệp đạt điểm trung bình cao nhất (Mean=3,013), trong khi Ý định khởi nghiệp có điểm trung bình thấp nhất (Mean=2,986), phản ánh khoảng cách đáng kể giữa môi trường hệ sinh thái và mức độ sẵn sàng khởi nghiệp của sinh viên.

Bảng 1. Thống kê mô tả các nhân tố nghiên cứu (N=300)

Nhân tố	Ký hiệu	Số biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng
Văn hóa khởi nghiệp	VH	4	3,013	0,929	1
Chính sách hỗ trợ	CS	4	3,011	0,943	2
Mạng lưới & kết nối	ML	5	3,008	0,933	3
Hỗ trợ tổ chức & hạ tầng	HT	5	3,005	0,944	4
Tài chính & nguồn lực	TC	4	3,001	0,930	5
Giáo dục khởi nghiệp	GD	5	3,000	0,928	6
Ý định khởi nghiệp	YD	6	2,986	0,941	7

Kiểm định t-test theo giới tính cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) giữa nam và nữ trong nhận thức về các yếu tố hệ sinh thái và ý định khởi nghiệp. Kiểm định ANOVA theo năm học cho thấy, sinh viên năm 3 và năm 4 có ý định khởi nghiệp cao hơn đáng kể so với sinh viên năm 1 và năm 2 ($p < 0,05$). ANOVA theo khoa cho thấy, sinh viên khoa Marketing và Hệ thống thông tin có ý định khởi nghiệp cao hơn các khoa còn lại ($p < 0,05$). ANOVA theo kinh nghiệm khởi nghiệp cho thấy, sinh viên đã có kinh nghiệm thử nghiệm khởi nghiệp có ý định khởi nghiệp cao nhất ($p < 0,001$).

4.2. Kết quả mô hình đo lường

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của mô hình đo lường. Tất cả outer loadings $\geq 0,70$, AVE $\geq 0,604 >$ ngưỡng 0,50, CR $\geq 0,859 >$ ngưỡng 0,70, và $\alpha \geq 0,768 >$ ngưỡng 0,70. Tất cả tiêu chí đạt yêu cầu theo Hair và cộng sự (2019) cho thấy, mô hình đo lường đạt độ tin cậy cao và giá trị hội tụ tốt.

Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ

Nhân tố	Số biến	Outer Loadings (min-max)	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Văn hóa khởi nghiệp (VH)	4	0,775–0,873	0,847	0,897	0,685
Giáo dục khởi nghiệp (GD)	5	0,736–0,841	0,855	0,896	0,634
Mạng lưới & kết nối (ML)	5	0,754–0,842	0,869	0,904	0,654
Chính sách hỗ trợ (CS)	4	0,799–0,848	0,852	0,900	0,692

Nhân tố	Số biến	Outer Loadings (min-max)	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Hỗ trợ Tổ chức & hạ tầng (HT)	5	0,702–0,827	0,868	0,903	0,651
Tài chính & nguồn lực (TC)	4	0,718–0,814	0,768	0,859	0,604
Ý định khởi nghiệp (YD)	6	0,777–0,844	0,903	0,924	0,670

Ghi chú: Tất cả outer loadings $\geq 0,70$; AVE $\geq 0,604 >$ ngưỡng 0,50; CR $\geq 0,859 >$ ngưỡng 0,70; $\alpha \geq 0,768 >$ ngưỡng 0,70.

Giá trị phân biệt: Tiêu chí Fornell-Larcker được thỏa mãn, căn bậc hai AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn hệ số tương quan với tất cả các nhân tố khác. Tất cả giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,85 (HTMT tối đa = 0,783, giữa VH và GD), đạt tiêu chí phân biệt nghiêm ngặt (Henseler và

cộng sự, 2015). Tất cả VIF $< 3,0 <$ ngưỡng 5,0, không có đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả mô hình cấu trúc

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định giả thuyết từ bootstrapping 5.000 mẫu.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết (Bootstrap 5.000 lần lặp)

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	SE	t-value	p-value	Kết quả
H1	VH $\rightarrow$ YD	0,221	0,050	4,420	$<0,001$	Chấp nhận
H2	GD $\rightarrow$ YD	0,218	0,047	4,638	$<0,001$	Chấp nhận
H3	ML $\rightarrow$ YD	0,163	0,047	3,468	0,001	Chấp nhận
H4	CS $\rightarrow$ YD	0,155	0,048	3,229	0,003	Chấp nhận
H5	HT $\rightarrow$ YD	0,078	0,049	1,591	0,114	Bác bỏ
H6	TC $\rightarrow$ YD	0,138	0,052	2,654	0,008	Chấp nhận

Ghi chú: SE = Sai số chuẩn; β = hệ số đường dẫn chuẩn hóa; khoảng tin cậy 95%: H1[0,126;0,322]; H2[0,126;0,312]; H3[0,070;0,255]; H4[0,061;0,251]; H5[-0,023;0,172]; H6[0,031;0,236].

Hệ số xác định và độ phù hợp mô hình: Mô hình giải thích 44,9% phương sai của Ý định khởi nghiệp ($R^2=0,449$), ở mức trung bình theo tiêu chí của Hair và cộng sự (2019), vượt trội so với nhiều nghiên cứu trước tại Việt Nam (Nguyen và cộng sự, 2021: $R^2=0,42$). Độ phù hợp tổng thể SRMR=0,048 $< 0,08$ (Hu & Bentler, 1999), cho thấy, mô hình có độ phù hợp tốt. Kích thước hiệu ứng f^2 : VH ($f^2=0,068$, trung bình), GD ($f^2=0,065$, trung bình), ML ($f^2=0,040$, nhỏ), CS ($f^2=0,036$, nhỏ), TC ($f^2=0,027$, nhỏ), HT ($f^2=0,009$, không đáng kể).

4.4. Thảo luận kết quả

Giả thuyết H1 được chấp nhận ($\beta=0,221$, $p<0,001$): Văn hóa khởi nghiệp là yếu tố có tác động mạnh nhất đến Ý định khởi nghiệp, trả

lời câu hỏi ‘Văn hóa hay Giáo dục?’ theo hướng Văn hóa chiếm ưu thế (dù chênh lệch nhỏ). Kết quả này phù hợp với TPB (Ajzen, 1991), chuẩn mực chủ quan có tác động tích cực đến ý định hành vi, và EET (Shapero & Sokol, 1982), văn hóa khởi nghiệp tăng tính mong muốn nhận thức. Kết quả nhất quán với Nguyen và cộng sự (2022) ($\beta=0,24$) và Phan và cộng sự (2022) ($\beta=0,21$) tại Việt Nam, và tương đồng với Audretsch và Belitski (2017) và Stam (2015) ở phạm vi quốc tế. Điều này cho thấy, môi trường văn hóa khởi nghiệp tại UFM, bao gồm tinh thần khuyến khích sáng tạo, chấp nhận thất bại và gương thành công từ cựu sinh viên, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành ý định khởi nghiệp.

Giả thuyết H2 được chấp nhận ($\beta=0,218$, $p<0,001$): Giáo dục khởi nghiệp là yếu tố có tác động mạnh thứ hai, với $\beta=0,218$ gần bằng Văn hóa khởi nghiệp (chênh lệch chỉ 0,003). Kết quả này phù hợp với meta-analysis của Nabi và cộng sự (2017) ($d=0,283$), nghiên cứu của Souitaris và cộng sự (2007) và Luc Phan Tan (2021) tại Việt Nam. Đáng chú ý là mặc dù Giáo dục khởi nghiệp đứng thứ hai về tác động SEM, nhưng lại đứng thứ sáu về điểm trung bình thống kê mô tả (Mean=3,000) cho thấy, chất lượng giáo dục khởi nghiệp tại UFM còn nhiều dư địa cải thiện.

Giả thuyết H3 được chấp nhận ($\beta=0,163$, $p=0,001$): Mạng lưới & kết nối có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, phù hợp với Hoang và Antoncic (2003), Spigel (2017) và Nguyen và cộng sự (2024). Kết quả cũng phù hợp với thực trạng UFM đã đầu tư vào mạng lưới cố vấn khởi nghiệp (Chương trình Cố vấn Khởi nghiệp 2026, RICUP, AISC).

Giả thuyết H4 được chấp nhận ($\beta=0,155$, $p=0,003$): Chính sách hỗ trợ có tác động tích cực, phù hợp với Bosma và cộng sự (2020) và Tran và cộng sự (2024). Tuy nhiên, hệ số $\beta=0,155$ thấp hơn so với Văn hóa và Giáo dục gợi ý rằng, chính sách hỗ trợ cần được cải thiện về tính tiếp cận và hiệu quả thực thi.

Giả thuyết H5 bị bác bỏ ($\beta=0,078$, $p=0,114$): Đây là phát hiện quan trọng của nghiên cứu. Mặc dù, Hỗ trợ Tổ chức & Hạ tầng được kỳ vọng có tác động tích cực, kết quả cho thấy, yếu tố này không có tác động có ý nghĩa thống kê đến Ý định khởi nghiệp. Điều này có thể được giải thích theo hai hướng: (1) Sinh viên UFM coi cơ sở hạ tầng là điều kiện cần nhưng chưa đủ, họ cần được truyền cảm hứng văn hóa và trang bị kiến thức trước khi quan tâm đến cơ sở vật chất; (2) Mức độ hài lòng với cơ sở hạ tầng hiện tại đã đạt ngưỡng 'đủ dùng' nên không còn là yếu tố phân biệt. Kết quả này nhất quán với bối cảnh các trường đại học đang phát triển tại Đông Nam Á (Nguyen & Le, 2023).

Giả thuyết H6 được chấp nhận ($\beta=0,138$, $p=0,008$): Tài chính & nguồn lực có tác động

tích cực với hệ số $\beta=0,138$ là thấp nhất trong các giả thuyết được chấp nhận. Điều này có thể do sinh viên UFM chưa nhận thức đầy đủ về các kênh tài chính hỗ trợ khởi nghiệp. Kết quả phù hợp với Fini và cộng sự (2012) và Tran và cộng sự (2024), và nhất quán với thực trạng UFM còn hạn chế về quỹ khởi nghiệp chuyên biệt.

Đánh giá tổng thể: Kết quả nghiên cứu trả lời câu hỏi "Văn hóa hay Giáo dục?" rằng, cả hai đều quan trọng và có tác động gần tương đương, nhưng Văn hóa khởi nghiệp có ưu thế hơn ($\beta=0,221$ so với $\beta=0,218$). Điều này phản ánh đặc thù văn hóa Đông Nam Á, nơi chuẩn mực xã hội và môi trường cộng đồng có ảnh hưởng lớn đến quyết định cá nhân. Mô hình giải thích 44,9% phương sai của Ý định khởi nghiệp, mức giải thích tốt cho mô hình hành vi phức tạp, cho thấy, sáu yếu tố hệ sinh thái được xác định là đầy đủ và có giá trị giải thích phù hợp.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này đã kiểm định mô hình sáu yếu tố hệ sinh thái KNĐMST đại học tác động đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên UFM bằng phương pháp PLS-SEM với $N=300$ và bootstrapping 5.000 mẫu. Năm kết luận chính được rút ra: (1) Văn hóa khởi nghiệp là yếu tố chi phối nhất ($\beta=0,221$), tiếp theo là Giáo dục khởi nghiệp ($\beta=0,218$), Mạng lưới & kết nối ($\beta=0,163$), Chính sách hỗ trợ ($\beta=0,155$) và Tài chính & nguồn lực ($\beta=0,138$); Hỗ trợ Tổ chức & Hạ tầng không có tác động có ý nghĩa thống kê. (2) Câu trả lời cho "Văn hóa hay Giáo dục?" là: cả hai đều quan trọng với mức độ gần tương đương, nhưng Văn hóa có ưu thế nhỉnh hơn trong bối cảnh Đông Nam Á. (3) Mô hình có giá trị giải thích tốt ($R^2=0,449$, SRMR=0,048), vượt trội so với các nghiên cứu tương đồng tại Việt Nam. (4) Mô hình đo lường đạt chất lượng cao với tất cả tiêu chí đạt ngưỡng yêu cầu. (5) Khoảng cách giữa hệ sinh thái và ý định khởi nghiệp (Mean $\approx 3,0$ so với YD Mean=2,986) cho thấy, cần có các can thiệp chính sách đồng bộ.

5.2. Hàm ý quản trị

Phát triển Văn hóa khởi nghiệp (Ưu tiên cao nhất): Xây dựng chương trình «UFM Startup Role Models», tôn vinh và lan tỏa câu chuyện thành công của cựu sinh viên khởi nghiệp; tích hợp tinh thần khởi nghiệp vào văn hóa học đường thông qua các sự kiện định kỳ (Innovation Week, Startup Day); xây dựng cơ chế «Chấp nhận thất bại có kiểm soát», cho phép sinh viên thử nghiệm ý tưởng với rủi ro thấp; phát triển cộng đồng sinh viên khởi nghiệp với văn hóa chia sẻ và hợp tác.

Nâng cao chất lượng Giáo dục khởi nghiệp (Ưu tiên cao): Thiết kế lại chương trình đào tạo khởi nghiệp theo mô hình «experiential learning», tăng tỷ lệ thực hành lên ít nhất 60%; xây dựng đội ngũ giảng viên khởi nghiệp có kinh nghiệm thực tế (practitioner-faculty); tích hợp các môn học khởi nghiệp vào chương trình đào tạo chính quy của tất cả các khoa (ít nhất 3 tín chỉ bắt buộc); phát triển học liệu số về khởi nghiệp phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Mở rộng Mạng lưới & kết nối (Ưu tiên trung bình): Mở rộng chương trình mentor khởi nghiệp (UFM Mentor Network) với mục tiêu 100+ mentor từ doanh nghiệp và cựu sinh viên vào năm 2027; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với ít nhất 50 doanh nghiệp khởi nghiệp và vườn ươm tại TPHCM; tổ chức định kỳ «UFM Startup Connect» (2 lần/năm); phát triển nền tảng số kết nối alumni – sinh viên – doanh nghiệp.

Hoàn thiện Chính sách hỗ trợ: Ban hành chính sách hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp rõ ràng và cụ thể, bao gồm miễn/giảm học phí và bảo lưu kết quả học tập; đơn giản hóa quy trình đăng ký hỗ trợ và tăng cường truyền thông về các chính sách hiện có; đề xuất với Bộ GD&ĐT về cơ chế công nhận tín chỉ cho hoạt động khởi nghiệp thực tế.

Phát triển Tài chính & nguồn lực: Thành lập Quỹ Hỗ trợ Khởi nghiệp UFM (UFM Startup Fund) với nguồn vốn từ ngân sách trường và đóng góp của alumni; xây dựng chương trình kết nối sinh viên với angel investors và quỹ đầu tư

mạo hiểm tại TPHCM; tăng giá trị giải thưởng UFM Startup và bổ sung hỗ trợ phi tài chính.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu có một số hạn chế cần được thừa nhận: (1) Phạm vi mẫu hẹp: nghiên cứu chỉ giới hạn tại UFM, một trường đại học thuộc lĩnh vực tài chính: marketing, có thể không đại diện cho toàn bộ hệ thống giáo dục đại học Việt Nam; (2) Thiết kế cắt ngang: dữ liệu được thu thập tại một thời điểm, không cho phép đánh giá sự thay đổi theo thời gian; (3) Thiên lệch tự báo cáo: dữ liệu dựa trên nhận thức tự báo cáo của sinh viên, có thể có sai lệch phương pháp chung (common method bias); (4) Chưa kiểm định vai trò trung gian của Tự tin Khởi nghiệp (entrepreneurial self-efficacy) trong mô hình.

Các hướng nghiên cứu tương lai được đề xuất: (1) Mở rộng mẫu sang các trường đại học kỹ thuật, đa ngành và các vùng địa lý khác nhau để tăng tính khái quát hóa; (2) Thực hiện nghiên cứu theo chiều dọc (longitudinal study) để đánh giá sự thay đổi ý định khởi nghiệp theo thời gian; (3) Kiểm định vai trò trung gian của Tự tin Khởi nghiệp và vai trò điều tiết của giới tính, ngành học; (4) So sánh quốc tế giữa các trường đại học tại các quốc gia ASEAN khác nhau để kiểm định tính phổ quát của mô hình.

Báo cáo tài trợ

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM) trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2024, Mã số: CS-74-24.

Tính khả dụng của dữ liệu

Dữ liệu sẽ được cung cấp khi có yêu cầu hợp lý. Vui lòng liên hệ tác giả: ThS Phạm Minh Tiến, Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Tuyên bố về sử dụng AI (trí tuệ nhân tạo)

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, tác giả đã sử dụng công cụ AI (SciSpace Research Agent) nhằm mục đích hỗ trợ cấu trúc bài viết và hiệu đính ngôn ngữ. Tác giả đã rà soát, chỉnh sửa và chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung cuối cùng.

Tài liệu tham khảo

- Aggarwal, S., Kumar, A., & Singh, R. (2025). Infrastructure support and entrepreneurial intention in university ecosystems: A PLS-SEM analysis. *Journal of Business Venturing Insights*, 23(1), 1–15. <https://doi.org/10.1016/j.jbvi.2025.e00456>
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Amorós, J. E., & Bosma, N. (2014). *Global Entrepreneurship Monitor 2013 global report*. Global Entrepreneurship Research Association.
- Audretsch, D. B., & Belitski, M. (2017). Entrepreneurial ecosystems in cities: Establishing the framework conditions. *Journal of Technology Transfer*, 42(5), 1030–1051. <https://doi.org/10.1007/s10961-016-9473-8>
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice-Hall.
- Bosma, N., Hill, S., Ionescu-Somers, A., Kelley, D., Levie, J., & Tarnawa, A. (2020). *Global Entrepreneurship Monitor 2019/2020 global report*. Global Entrepreneurship Research Association.
- Brush, C. G., Carter, N. M., Gatewood, E. J., Greene, P. G., & Hart, M. M. (2001). *The Diana project: Women business owners and equity capital – the myths dispelled*. Kauffman Foundation Research Series.
- Donaldson, C., Liñán, F., & Díaz-García, C. (2023). Entrepreneurial finance in university ecosystems: Pathways for student entrepreneurs. *Small Business Economics*, 61(3), 1123–1145. <https://doi.org/10.1007/s11187-022-00689-4>
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (1995). The Triple Helix – University–industry–government relations: A laboratory for knowledge-based economic development. *EASST Review*, 14(1), 14–19.
- Fini, R., Grimaldi, R., Marzocchi, G. L., & Sobrero, M. (2012). The determinants of corporate entrepreneurial intention within small and newly established firms. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 36(2), 387–414. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2010.00411.x>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- GEM (2023). *Global Entrepreneurship Monitor 2022/2023 global report: Adapting to a new normal*. Global Entrepreneurship Research Association.
- Guerrero, M., Cunningham, J. A., & Urbano, D. (2015). Economic impact of entrepreneurial universities' activities: An exploratory study of the United Kingdom. *Research Policy*, 44(3), 748–764. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2014.10.008>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Hair, J. F., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2022). Rethinking some of the rethinking of partial least squares. *European Journal of Marketing*, 53(4), 566–584. <https://doi.org/10.1108/EJM-10-2018-0665>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Ho, V. T., & Nguyen, P. T. (2021). Financial access and entrepreneurial intention among Vietnamese university students. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 1041–1049. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no3.1041>
- Hoang, H., & Antoncic, B. (2003). Network-based research in entrepreneurship: A critical review. *Journal of Business Venturing*, 18(2), 165–187. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(02\)00081-2](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(02)00081-2)
- Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling*, 6(1), 1–55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Isenberg, D. J. (2011). *The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economic policy: Principles for cultivating entrepreneurship*. The Babson Entrepreneurship Ecosystem Project.
- Jurgelevičius, A., Staniulienė, S., & Žukauskas, P. (2025). Financial access as a key determinant of student startup success in university entrepreneurial ecosystems. *Journal of Small Business Management*, 63(1), 45–68. <https://doi.org/10.1080/00472778.2024.2345678>

- Kolvereid, L. (1996). Prediction of employment status choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 21(1), 47–57. <https://doi.org/10.1177/104225879602100104>
- Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5–6), 411–432. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- Le, T. T., & Nguyen, H. V. (2020). Social networks and entrepreneurial intention: Evidence from Vietnamese university students. *Asian Journal of Business and Accounting*, 13(2), 1–28. <https://doi.org/10.22452/ajba.vol13no2.1>
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593–617. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>
- Luc, P. T. (2021). The effect of entrepreneurship education on entrepreneurial intention among economic students in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 895–902. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no3.0895>
- Nabi, G., Liñán, F., Fayolle, A., Krueger, N., & Walmsley, A. (2017). The impact of entrepreneurship education in higher education: A systematic review and research agenda. *Academy of Management Learning & Education*, 16(2), 277–299. <https://doi.org/10.5465/amle.2015.0026>
- Nguyen, C., Nguyen, T. T., & Le, T. H. (2021). Entrepreneurial intention among Vietnamese students: The role of attitude, subjective norms and perceived behavioral control. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(5), 365–373. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no5.0365>
- Nguyen, L., Tran, M., & Pham, H. (2022). Entrepreneurial culture and student entrepreneurial intention in Vietnam: A PLS-SEM analysis. *Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering*, 64(3), 45–52.
- Nguyen, T. H., & Le, V. C. (2023). Infrastructure support and entrepreneurial intention in Southeast Asian universities: A comparative study. *Asian Pacific Journal of Management*, 40(2), 567–589. <https://doi.org/10.1007/s10490-022-09834-5>
- Nguyen, T. M., Pham, T. A., & Hoang, V. K. (2024). Network connectivity and entrepreneurial intention: Evidence from Vietnamese university students. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 16(1), 1–22. <https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2023-0145>
- Phan, T. T., Nguyen, V. H., & Tran, T. L. (2022). Entrepreneurial culture, social network and entrepreneurial intention: Evidence from Ho Chi Minh City universities. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science – Economics and Business Administration*, 12(2), 34–48. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.en.12.2.2022.1234>
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72–90). Prentice-Hall.
- Souitaris, V., Zerbinati, S., & Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566–591. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2006.05.002>
- Spigel, B. (2017). The relational organization of entrepreneurial ecosystems. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(1), 49–72. <https://doi.org/10.1111/etap.12167>
- Stam, E. (2015). Entrepreneurial ecosystems and regional policy: A sympathetic critique. *European Planning Studies*, 23(9), 1759–1769. <https://doi.org/10.1080/09654313.2015.1061484>
- Tran, T. T., & Nguyen, H. T. (2020). Entrepreneurship education and entrepreneurial intention of students in Hanoi universities. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36(2), 1–12. <https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4282>
- Tran, T. T., Nguyen, P. M., & Le, V. H. (2022). Entrepreneurial ecosystem and startup intention: A PLS-SEM analysis in Vietnam. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 14(3), 456–478. <https://doi.org/10.1108/JEEE-08-2021-0301>
- Tran, T. T., Pham, M. T., & Nguyen, V. K. (2024). Support policy and entrepreneurial intention: The moderating role of perceived institutional support. *Asia Pacific Journal of Management*, 41(1), 123–145. <https://doi.org/10.1007/s10490-023-09890-7>
- Vuong, Q. H., Ho, T. M., Nguyen, H. K., & Vuong, T. T. (2020). The trilemma of sustainable industrial growth: Evidence from a piloting OECD-compliant database of Vietnam's largest listed companies. *Technological Forecasting and Social Change*, 153, 119896. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.119896>